



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : ...*A3*.../HEID-CV
V/v: Công bố BCTC hợp nhất quý 4 năm 2023

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ đăng ký kinh doanh: 187B Giảng Võ, P.Cát Linh, Q.Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam.
4. Điện thoại: 024.35123939 – Fax: 024.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thành Anh (Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 30/01/2024).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BTGD, KTT, BKS Công ty;
- Lưu TCHC TH.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



LÊ THÀNH ANH



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
C.TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC HÀ NỘI

Số: ...42.../HEID - CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trong BCTC
riêng và hợp nhất quý 4 năm 2023 so với
quý 4 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (HEID) đã có Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2023 gửi lên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Trong đó một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2023 giảm hơn so với cùng kì năm 2022 (chênh lệch trên 10%). Vì vậy, Công ty chúng tôi làm công văn này xin giải trình đến Quý Sở cụ thể như sau:

Quý 4 năm 2023, thu nhập khác điều chỉnh giảm so với cùng kì dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022 (chênh lệch trên 10%).

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS, Ban TGD, KTT
- Lưu TCHC



Lê Thành Anh

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|----------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 563,404,499,992 | 463,615,167,013 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | III.01 | 222,438,099,441 | 193,454,202,777 |
| 1. Tiền | 111 | | 13,438,099,441 | 13,454,202,777 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 209,000,000,000 | 180,000,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | III.02a | 208,303,165,440 | 5,958,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 97,276,400 | 97,276,400 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | -94,110,960 | -91,318,400 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 208,300,000,000 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 31,635,543,689 | 84,551,711,393 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | III.03 | 27,607,762,071 | 73,006,592,018 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 20,788,015,189 | 26,073,269,519 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | III.04a | 2,792,567,615 | 5,678,463,154 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | -19,552,801,186 | -20,206,613,298 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 0 | 0 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | III.05 | 95,035,311,056 | 170,624,610,499 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 109,172,627,210 | 196,192,623,935 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | -14,137,316,154 | -25,568,013,436 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5,992,380,366 | 14,978,684,344 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | III.08a | 5,932,163,187 | 13,989,618,578 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 52,724,233 | 26,191,674 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | III.11b | 7,492,946 | 962,874,092 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 72,893,768,516 | 79,662,014,024 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 382,050,000 | 381,800,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | III.04b | 382,050,000 | 381,800,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | III.06 | 3,814,815,079 | 4,653,866,869 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 3,814,815,079 | 4,653,866,869 |
| - Nguyên giá | 222 | | 13,986,725,263 | 13,716,256,744 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | -10,171,910,184 | -9,062,389,875 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 228 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | 0 | 0 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | III.07 | 46,239,732,218 | 49,729,523,318 |
| - Nguyên giá | 231 | | 87,244,777,643 | 87,244,777,643 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | -41,005,045,425 | -37,515,254,325 |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 0 | 0 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 0 | 0 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | III.02b+02c | 21,502,794,586 | 20,857,208,499 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 19,290,294,586 | 18,644,708,499 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1,212,500,000 | 1,212,500,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | 0 | 0 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 954,376,633 | 4,039,615,338 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | III.08b | 954,376,633 | 4,039,615,338 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | III.08c | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 636,298,268,508 | 543,277,181,037 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 218,409,167,106 | 166,677,629,064 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 217,128,715,306 | 164,943,710,128 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | III.10 | 48,647,781,387 | 50,619,242,247 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 370,437,157 | 126,922,582 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | III.11a | 9,402,043,949 | 8,369,099,173 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 57,687,678,144 | 47,591,875,126 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | III.13 | 52,091,533,556 | 41,225,435,101 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 86,203,636 | 86,203,636 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | III.13a | 5,411,093,700 | 2,340,901,294 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | III.09 | 22,674,500,365 | 0 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 20,757,443,412 | 14,584,030,969 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | 0 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | 0 | 0 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1,280,451,800 | 1,733,918,936 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | III.13b | 1,280,451,800 | 1,212,456,800 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 0 | 0 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0 | 0 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 0 | 521,462,136 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 0 | 0 |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | III.14 | 417,889,101,402 | 376,599,551,973 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 417,889,101,402 | 376,599,551,973 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1,934,655,948 | 1,934,655,948 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu] | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 152,713,974,967 | 118,363,948,495 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 30,468,085,782 | 26,992,414,851 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 80,918,152,991 | 77,527,331,060 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 28,818,463,812 | 23,770,447,334 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 52,099,689,179 | 53,756,883,726 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 0 | 0 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 1,854,231,714 | 1,781,201,619 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 636,298,265,508 | 543,277,181,037 |

Lập biểu



Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình



Lê Thành Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022 |
|---|-------------|-------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 91,480,913,106 | 93,174,926,427 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | -16,143,626,550 | 1,477,777,042 |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 4,599,311,409 | 4,985,127,604 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | -12,081,716,834 | 5,503,390,870 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 0 | 0 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | -9,131,282,337 | -9,326,790,529 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 470,061,212 | 316,049,097 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | 0 | 0 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 75,337,286,556 | 94,652,703,469 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 55,589,132,144 | -1,466,969,342 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 87,019,996,725 | -45,055,378,712 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 24,632,548,569 | 1,098,895,509 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 11,142,694,096 | -9,353,306,174 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 0 | 21,500,000 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | -449,718,213 | -324,532,993 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | -20,127,897,280 | -16,956,605,956 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 0 | 0 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | -4,506,466,632 | -4,783,099,963 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 228,637,575,965 | 17,833,205,838 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | -270,468,519 | -2,869,377,980 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 0 | 8,545,554,545 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | -208,300,000,000 | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 0 | 1,000,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 7,395,288,853 | 6,294,640,525 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | -201,175,179,666 | 12,970,817,090 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 51,090,219,946 | 34,070,164,673 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | -28,415,719,581 | -48,676,874,931 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | -21,153,000,000 | -19,653,000,000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 1,521,500,365 | -34,259,710,258 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 28,983,896,664 | -3,455,687,330 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 193,454,202,777 | 196,909,890,107 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 222,438,099,441 | 193,454,202,777 |

Lập biểu

Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024



Tổng Giám đốc

Lê Thành Anh

Mẫu số: B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102222393 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/04/2007 và thay đổi lần thứ 4 ngày 26/04/2021.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: 187B Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ giao dịch của Công ty tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đề tài, tổ chức xuất bản các sản phẩm giáo dục (bao gồm cả các sản phẩm số)
- In và phát hành Sách Giáo khoa, Sách Bổ trợ, Sách tham khảo chất lượng cao, các ấn phẩm giáo dục theo định hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học...
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị, phần mềm giáo dục, thiết bị giáo dục, các dịch vụ giáo dục, đào tạo; cho thuê văn phòng...
- Hợp tác, liên doanh với các cá nhân trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực xuất bản, in ấn và phát hành xuất bản phẩm giáo dục...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Dưới 12 tháng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III.02

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chúng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------|
| - Phương tiện, vận tải truyền dẫn | 03-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 năm |

Bất động sản được ghi nhận theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa và quyền sử dụng đất | 12-25 năm |
|--------------------------------|-----------|

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hoạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 475,417,582 | 900,681,206 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12,962,681,859 | 12,553,521,571 |
| - Các khoản tương đương tiền | 209,000,000,000 | 180,000,000,000 |
| Cộng | 222,438,099,441 | 193,454,202,777 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|---|-------------------|------------------|--------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị cổ phiếu | 97,276,400 | 3,165,440 | -94,110,960 | 97,276,400 | 18,992,150 | -78,284,250 |
| - Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL) | 74,600,000 | 1,500,000 | -73,100,000 | 74,600,000 | 1,830,000 | -72,770,000 |
| - Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH) | 22,400,000 | 1,600,000 | -20,800,000 | 22,400,000 | 4,080,000 | -18,320,000 |
| - Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC) | 276,400 | 65,440 | -210,960 | 276,400 | 48,000 | -228,400 |
| | <u>97,276,400</u> | <u>3,165,440</u> | <u>-94,110,960</u> | <u>97,276,400</u> | <u>5,958,000</u> | <u>-91,318,400</u> |

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 208,300,000,000 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư dài hạn | | | | |
| - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 1,000,000,000 | 0 | 1,000,000,000 | 0 |
| | <u>209,300,000,000</u> | <u>0</u> | <u>1,000,000,000</u> | <u>0</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

| Tên Công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây | Hà Nội | 46.34% | 46.34% | Kinh doanh sách, TBTH |

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội | Hà Nội | 4.85% | 4.85% | Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK |

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên | | |
| - Công ty CP Sách và Thiết bị TH Sơn La | 9,827,532,512 | 9,825,764,612 |
| - Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam | 2,702,903,781 | 4,954,467,868 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 15,077,325,778 | 58,226,359,538 |
| | 27,607,762,071 | 73,006,592,018 |

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu khác | | |
| - Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1,641,026,575 | 550,619,178 |
| - Các khoản tạm ứng | 491,142,727 | 4,606,851,377 |
| - Ký cược, ký quỹ | 302,661,400 | 252,911,400 |
| - Phải thu các đối tượng khác | 357,736,913 | 268,081,199 |
| | 2,792,567,615 | 5,678,463,154 |

b) Dài hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Ký cược, ký quỹ | 382,050,000 | 381,800,000 |
| | 382,050,000 | 381,800,000 |

5. Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 48,129,299,606 | | 76,968,223,075 | 0 |
| Công cụ dụng cụ | 1,586,025 | | 1,586,025 | 0 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3,910,742,799 | | 34,731,733,638 | 0 |
| Thành Phẩm | 26,716,803,192 | -10,216,612,449 | 35,852,194,129 | -17,441,264,917 |
| Hàng hóa | 26,403,209,427 | -2,835,875,255 | 44,854,051,268 | -8,126,748,519 |
| Hàng gửi bán | 4,010,986,161 | -1,084,828,450 | 3,784,835,800 | |
| | 109,172,627,210 | -14,137,316,154 | 196,192,623,935 | -25,568,013,436 |

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 351,270,739 | 11,761,003,222 | 1,603,982,783 | 13,716,256,744 |
| Số tăng trong kỳ | 0 | 0 | 270,468,519 | 270,468,519 |
| Số giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 351,270,739 | 11,761,003,222 | 1,874,451,302 | 13,986,725,263 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 351,270,739 | 7,416,775,437 | 1,294,343,699 | 9,062,389,875 |
| Số tăng trong kỳ | 0 | 818,401,560 | 291,118,749 | 1,109,520,309 |
| - Khấu hao trong kỳ | 0 | 818,401,560 | 291,118,749 | 1,109,520,309 |
| Số giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 351,270,739 | 8,235,176,997 | 1,585,462,448 | 10,171,910,184 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 0 | 4,344,227,785 | 309,639,084 | 4,653,866,869 |
| Tại ngày cuối kỳ | 0 | 3,525,826,225 | 288,988,854 | 3,814,815,079 |

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.221.150.946 đồng

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 87,244,777,643 | 87,244,777,643 |
| Số tăng trong kỳ | | |
| Số giảm trong kỳ | | |
| Số dư cuối kỳ | 87,244,777,643 | 87,244,777,643 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 37,515,254,325 | 37,515,254,325 |
| Số tăng trong kỳ | 3,489,791,100 | 3,489,791,100 |
| - Khấu hao trong kỳ | 3,489,791,100 | 3,489,791,100 |
| Số giảm trong kỳ | | |
| Số dư cuối kỳ | 41,005,045,425 | 41,005,045,425 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 49,729,523,318 | 49,729,523,318 |
| Tại ngày cuối kỳ | 46,239,732,218 | 46,239,732,218 |

Bất động sản đầu tư là tòa nhà K3B Thành Công tại địa chỉ K3B ngõ 6A, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội. Bất động sản đầu tư này đang được sử dụng để kinh doanh cho thuê văn phòng và được dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

8. Chi phí trả trước

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 5,932,163,187 | 13,989,618,578 |
| Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1) | 2,156,784,223 | 5,878,118,068 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 209,335,024 | 1,746,912,097 |
| Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ | 3,558,127,273 | 3,740,127,273 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 7,916,667 | 2,624,461,140 |
| b) Dài hạn | 954,376,633 | 4,039,615,338 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 0 | 3,904,336,115 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 885,328,633 | 66,231,223 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 69,048,000 | 69,048,000 |
| Chi phí thuê kho | 0 | 0 |
| | 6,886,539,820 | 18,029,233,916 |

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá vốn tồn kho cuối kỳ).

c) Lợi thế thương mại

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|------------|
| | VND | VND |
| Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua; | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

9. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2023 | | Trong kỳ | | 01/01/2023 | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 22,674,500,365 | 22,674,500,365 | 51,090,219,946 | 28,415,719,581 | 0 | 0 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 22,674,500,365 | 22,674,500,365 | 51,090,219,946 | 28,415,719,581 | 0 | 0 |
| | 22,674,500,365 | 22,674,500,365 | 51,090,219,946 | 28,415,719,581 | 0 | 0 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------------------------------|--------------|---------------------|---|----------------|
| | Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam | VND | Theo từng thời điểm | Quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu. | 22,674,500,365 |
| | | | | 22,674,500,365 | 0 |

10. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên | | | | |
| - Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội | 10,265,255,493 | 10,265,255,493 | 21,402,679,613 | 21,402,679,613 |
| - Các đối tượng khác | 38,382,525,894 | 38,382,525,894 | 29,216,562,634 | 29,216,562,634 |
| | 48,647,781,387 | 48,647,781,387 | 50,619,242,247 | 50,619,242,247 |

11. Thuế và cá khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 1,496,539,298 | 536,444,913 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 5,849,648,826 | 7,097,453,024 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 2,055,855,822 | 735,201,233 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 0 | 0 |
| Các loại thuế khác | 3 | 3 |
| Cộng | 9,402,043,949 | 8,369,099,173 |

b) Phải thu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------|--------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng | 2,503,602 | 83,783,782 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 146,344 | 0 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 0 | 874,247,310 |
| Các khoản khác phải thu nhà nước | 4,843,000 | 4,843,000 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 0 | 0 |
| Cộng | 7,492,946 | 962,874,092 |

12. Chi phí phải trả

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 20,342,999 | 0 |
| Trích trước chi phí tổ chức bàn thảo, QLXB, bản quyền... | 32,393,540,170 | 24,108,824,013 |
| Chi phí phải trả nhà cung cấp | 10,231,797,436 | 5,899,673,793 |
| Trích trước chi phí phải trả của Công ty con | 1,523,784,486 | 6,382,404,851 |
| Chi phí phải trả khác | 7,922,068,465 | 4,834,532,444 |
| Cộng | 52,091,533,556 | 41,225,435,101 |

13. Phải trả khác

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 1,002,685,560 | 780,930,230 |
| Các khoản phải trả khác | 4,408,408,140 | 1,559,971,064 |
| Cộng | 5,411,093,700 | 2,340,901,294 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1,280,451,800 | 1,212,456,800 |
| Cộng | 1,280,451,800 | 1,212,456,800 |

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|------------------------|----------------------|--------------|------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 150,000,000,000 | 1,934,655,948 | 0 | 98,722,360,020 | 23,543,313,176 | 56,013,832,458 | 1,660,855,903 | 331,875,017,505 |
| Lãi trong năm này | | | | | | 74,451,493,777 | 273,345,716 | 74,724,839,493 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | | | | 12,743,385,125 | | -12,743,385,125 | | 0 |
| Trích các quỹ năm 2022 | | | | 6,898,203,350 | 3,449,101,675 | -10,347,305,025 | | 0 |
| Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2022 | | | | | | -6,898,203,350 | | -6,898,203,350 |
| Trích quỹ ban điều hành năm 2022 | | | | | | -3,449,101,675 | | -3,449,101,675 |
| Trả cổ tức năm 2021 | | | | | | -19,500,000,000 | -153,000,000 | -19,653,000,000 |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 150,000,000,000 | 1,934,655,948 | 0 | 118,363,948,495 | 26,992,414,851 | 77,527,331,060 | 1,781,201,619 | 376,599,551,973 |
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 150,000,000,000 | 1,934,655,948 | 0 | 118,363,948,495 | 26,992,414,851 | 77,527,331,060 | 1,781,201,619 | 376,599,551,973 |
| Lãi trong năm này | | | | | | 72,810,423,873 | 312,004,631 | 73,122,428,504 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | | | | 27,398,684,609 | | -27,398,684,609 | | 0 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | | -166,891,746 | -85,974,536 | -252,866,282 |
| Trích các quỹ năm 2023 | | | | 6,951,341,863 | 3,475,670,931 | -10,427,012,794 | | 0 |
| Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2023 | | | | | | -6,951,341,862 | | -6,951,341,862 |
| Trích quỹ ban điều hành năm 2023 | | | | | | -3,475,670,931 | | -3,475,670,931 |
| Trả cổ tức năm 2022 | | | | | | -21,000,000,000 | -153,000,000 | -21,153,000,000 |
| Số dư tại ngày 31/12/2023 | 150,000,000,000 | 1,934,655,948 | 0 | 152,713,974,967 | 30,468,085,782 | 80,918,152,991 | 1,854,231,714 | 417,889,101,402 |

14. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2023 | Tỷ lệ | 01/01/2023 | Tỷ lệ |
|--------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam | 60,246,000,000 | 40.16% | 60,246,000,000 | 40.16% |
| AFC VF Limited | 7,154,000,000 | 4.77% | 11,667,000,000 | 7.78% |
| Lê Xuân Lương | 12,040,000,000 | 8.03% | 9,045,000,000 | 6.03% |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục | 247,890,000 | 0.17% | 7,493,890,000 | 5.00% |
| Dennis Peter Eric | 8,433,000,000 | 5.62% | 8,433,000,000 | 5.62% |
| Vốn góp cổ đông khác | 61,879,110,000 | 41.25% | 53,115,110,000 | 35.41% |
| Cổ phiếu quỹ | 0 | | 0 | |
| Cộng | 150,000,000,000 | 100% | 150,000,000,000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| - Vốn góp đầu năm | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 0 | 0 |
| - Vốn góp giảm trong năm | 0 | 0 |
| - Vốn góp cuối năm | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| Cổ tức lợi nhuận đã chia | 21,153,000,000 | 19,653,000,000 |
| - Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 21,153,000,000 | 19,653,000,000 |

d) Cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15,000,000 | 15,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15,000,000 | 15,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 0 | 0 |
| - cổ phiếu phổ thông | 0 | 0 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15,000,000 | 15,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15,000,000 | 15,000,000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND | | |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 152,713,974,967 | 118,363,948,495 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 30,468,085,782 | 26,992,414,851 |
| Cộng | 183,182,060,749 | 145,356,363,346 |

15. Tài sản thuê ngoài

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|---------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | 4,257,318,182 | 12,603,001,907 |
| - Từ 1 năm trở xuống | 2,119,909,091 | 4,867,500,426 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 2,137,409,091 | 7,735,501,481 |
| - Trên 5 năm | 0 | 0 |

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Doanh thu | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 64,668,198,463 | 102,483,626,580 |
| - <i>Doanh thu sách giáo khoa</i> | 8,788,553,410 | 15,850,168,962 |
| - <i>Doanh thu xuất bản phẩm, doanh thu khác</i> | 55,879,645,053 | 86,633,457,618 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1,563,864,388 | 1,262,168,797 |
| | 66,232,062,851 | 103,745,795,377 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | 5,016,213,238 | 11,780,064,739 |
| - Hàng bán bị trả lại | 2,083,760 | 868,548,438 |
| | 5,018,296,998 | 12,648,613,177 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 32,384,056,301 | 77,059,648,734 |
| - <i>Giá vốn sách giáo khoa</i> | 8,664,089,946 | 14,948,477,053 |
| - <i>Giá vốn xuất bản phẩm, giá vốn khác</i> | 23,719,966,355 | 62,111,171,681 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1,115,389,427 | 1,011,818,439 |
| | 33,499,445,728 | 78,071,467,173 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3,056,756,912 | 3,053,847,481 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1,140,000,000 | 1,140,000,000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 0 | 0 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả nhanh | 3,875,094,775 | 1,496,938,865 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 0 | 0 |
| | 8,071,851,687 | 5,690,786,346 |

5. Chi phí tài chính

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 391,023,936 | 0 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 533,400,753 | 4,073,581,419 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 0 | 0 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 2,792,560 | -6,471,850 |
| Chi phí tài chính khác | 2,666 | 37,919 |
| | 927,219,915 | 4,067,147,488 |

6. Chi phí bán hàng

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1,944,047,858 | 2,244,762,813 |
| Chi phí nhân công | 11,688,065,155 | 7,254,888,619 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 134,404,404 | 54,498,384 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 30,793,770 | 30,793,770 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | -33,449,164,144 | -47,179,971,116 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4,016,188,165 | 3,962,872,186 |
| | -15,635,664,792 | -33,632,155,344 |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 113,360,694 | 62,397,979 |
| Chi phí nhân công | 13,432,052,977 | 10,159,591,456 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 133,330,330 | 27,900,000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 250,995,698 | 227,933,265 |
| Thuế, phí và lệ phí | 0 | 0 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | -3,865,475,379 | -2,651,432,071 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12,263,579,723 | 10,372,153,329 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7,248,863,635 | 6,879,617,222 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 |
| | 29,576,707,678 | 25,078,161,180 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | | |
| Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 19,771,376,105 | 23,618,989,605 |
| Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành | 4,077,558,348 | 4,094,384,188 |

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022

Lập biểu



Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Thành Anh